CTCP Truyền thông VMG (UPCOM: ABC)

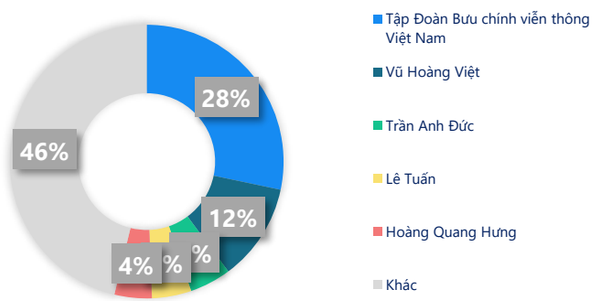
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

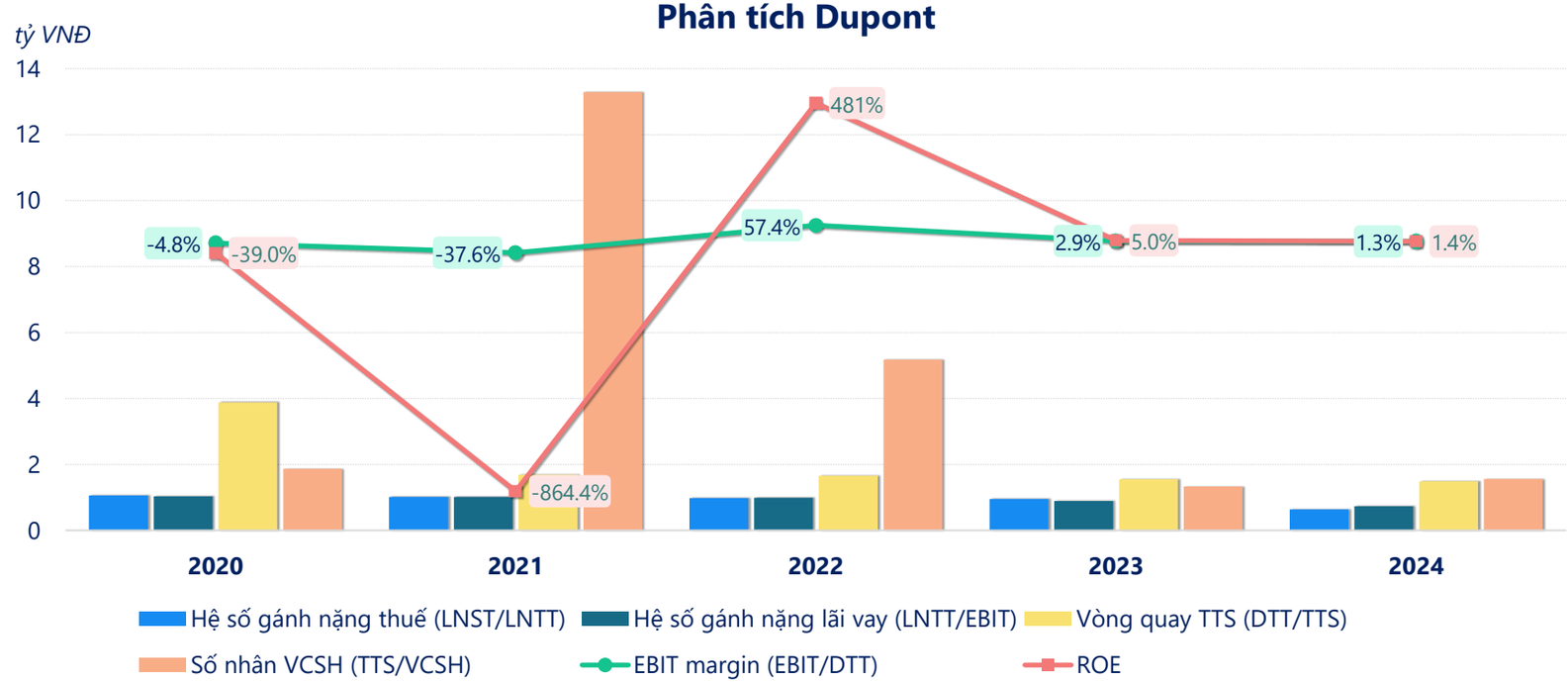
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,800 - 20,692
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	243
Số lượng CPLH (CP)	20,389,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	254,305
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.33
EPS	710
P/E	16.8

	YTD	1T	3T	6T
ABC	5.3%	13.3%	-23.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,147

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 68.0| 6.3%

LN sau thuế

2024

7.03

tỷ VNĐ

YoY: ▼19.3| -73.3%

ROE

2024

1.4%

+/- YoY: ▼ 3.6%

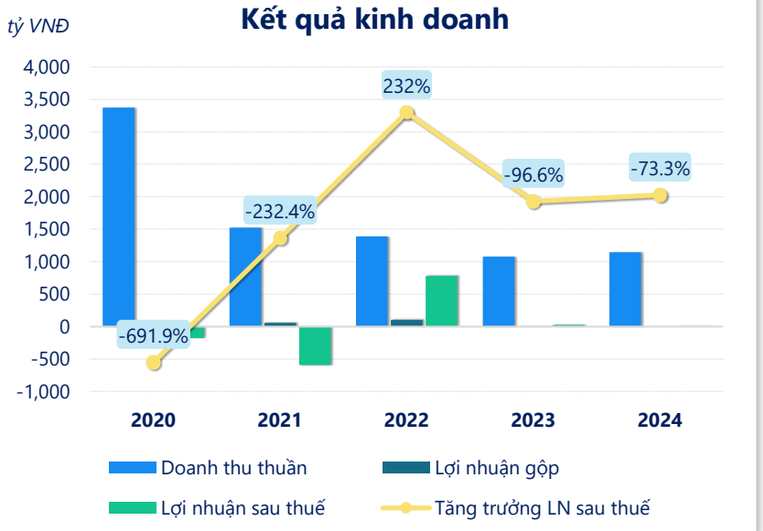
ROA

2024

0.9%

+/- YoY: ▼ 2.9%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **ABC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,147** tỷ đồng **tăng 6.33%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 73.3%** chỉ còn **7.03** tỷ đồng.

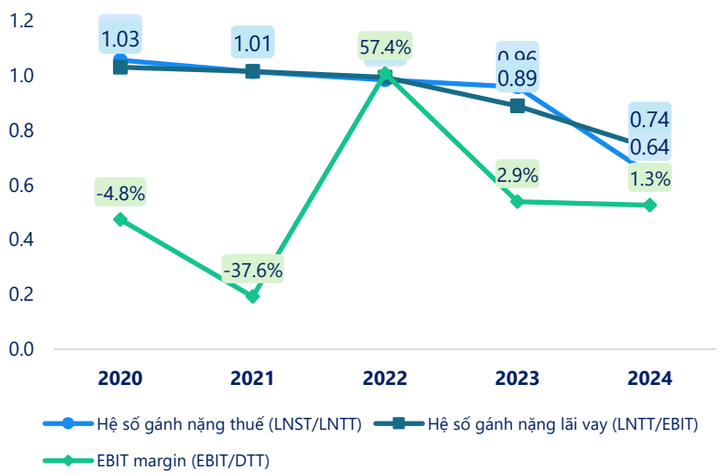
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.42%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.31%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

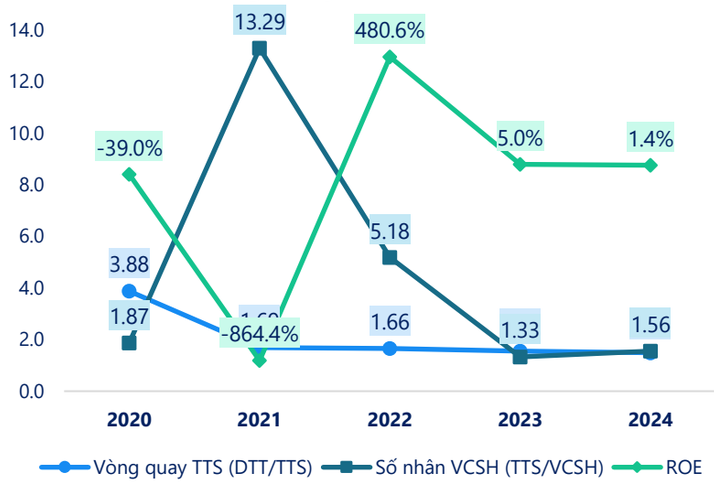
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.64**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.74**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.49**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

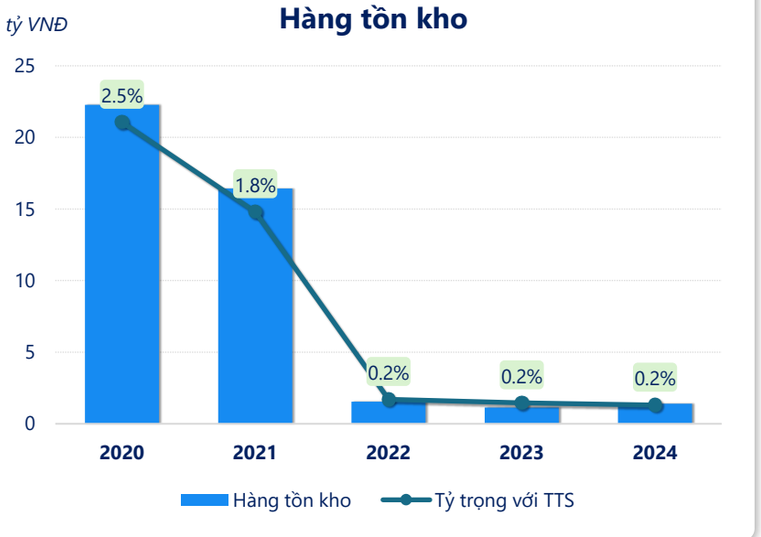
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

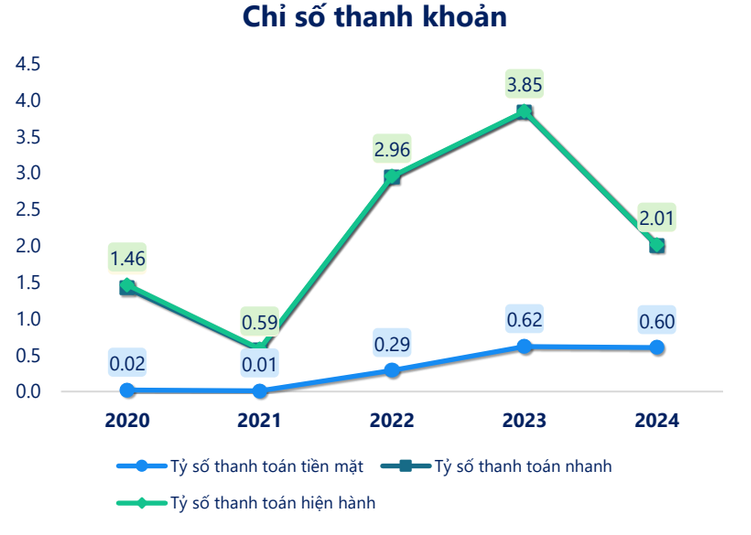
Phải thu ngắn hạn



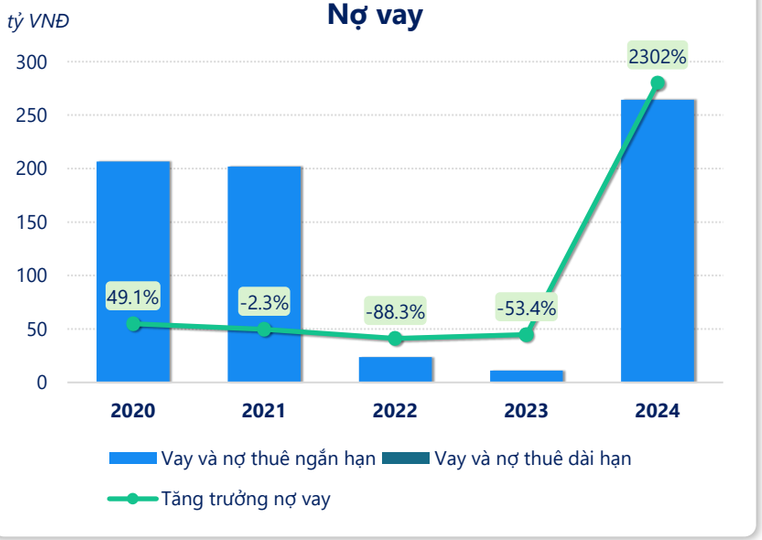
Hàng tồn kho



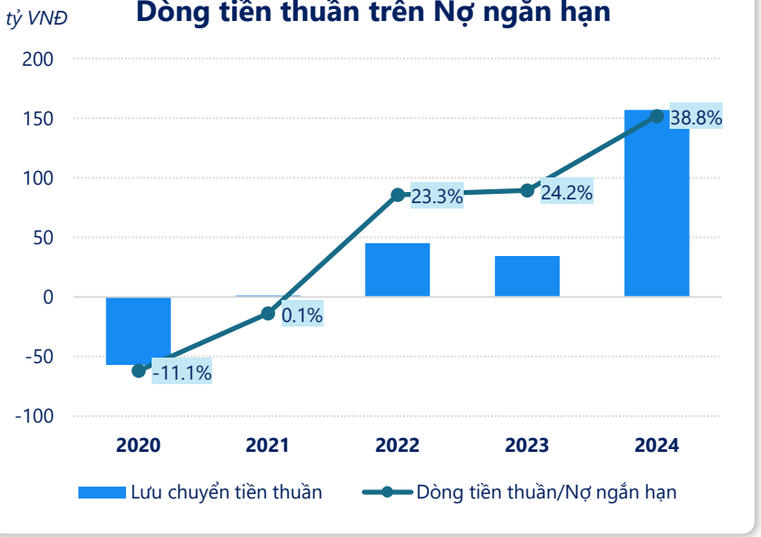
Chỉ số thanh khoản



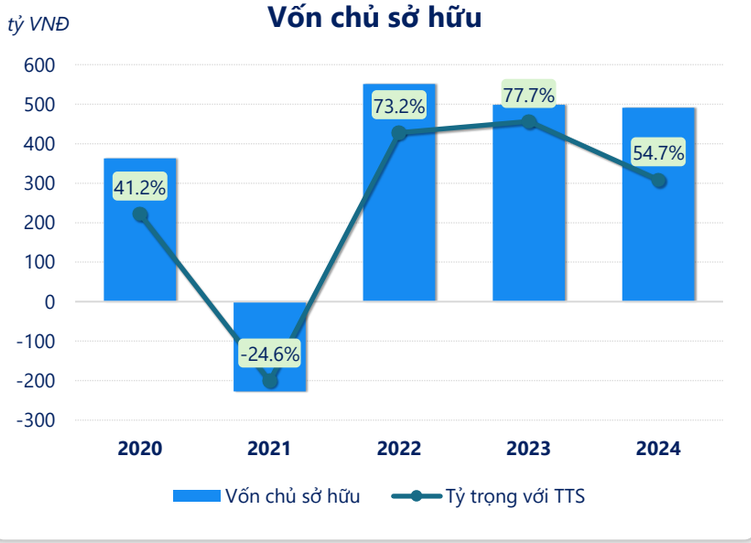
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**897**	**641**	**39.9%**
Tài sản ngắn hạn	815	546	49.3%
Tiền và tương đương tiền	245	87.7	179%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	11.9	1104%
Phải thu ngắn hạn	420	403	4.1%
Hàng tồn kho	1.41	1.13	24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.53	41.9	-86.8%
Tài sản dài hạn	**82.3**	**95.3**	**-13.6%**
Phải thu dài hạn	1.79	1.79	0.3%
Tài sản cố định	2.53	7.46	-66.1%
Bất động sản đầu tư	18.0	19.1	-5.5%
Tài sản dở dang	9.35	1.57	495%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.8	64.7	-32.2%
Tài sản dài hạn khác	**6.77**	**0.69**	**885%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	399	143	179%
Nợ ngắn hạn	**398**	**142**	**180%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	264	11.0	2302%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	18.5	4.1%
Nợ dài hạn	1.26	1.11	13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**498**	**498**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**498**	**498**	**0.0%**
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,371**	**1,526**	**1,388**	**1,079**	**1,147**
Giá vốn hàng bán	3,294	1,466	1,285	1,081	1,146
Lợi nhuận gộp	**77.2**	**59.4**	**103**	**-1.84**	**1.01**
Doanh thu HĐTC	27.0	21.7	28.1	32.4	46.3
Chi phí TC	7.70	13.2	6.17	2.61	4.62
Chi phí lãi vay	**4.83**	**8.15**	**5.81**	**3.45**	**3.97**
LN trong công ty LKLD	-0.73	2.47	0.14	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	3.76	1.48	0.31	2.67
Chi phí QLDN	246	650	-666	1.64	29.0
LN thuần từ HĐKD	**-166**	**-583**	**790**	**26.0**	**11.0**
Lợi nhuận khác	-2.67	0.70	1.34	1.47	-0.02
LN trước thuế	**-168**	**-582**	**791**	**27.5**	**11.0**
Lợi nhuận sau thuế	**-178**	**-590**	**778**	**26.3**	**7.03**
LNST của CĐ cty mẹ	**-181**	**-587**	**778**	**26.3**	**7.03**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-131	-4.81	250	-205	0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.6	10.8	-26.7	281	-86.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.4	-4.85	-178	-42.2	243
Tiền đầu kỳ	66.7	9.92	11.0	53.4	87.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-57.0**	**1.11**	**45.2**	**34.3**	**157**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.01	-0.05	-0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	9.92	11.0	56.2	87.7	245